

Số: 38 /2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 24 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định tiêu chuẩn, tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ,
công chức và người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường,
thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTB&XH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Thông tư số 13/2010/TT- BNV ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch công chức của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT- BNV ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, ở thôn, tổ dân phố và người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 256/TTr-SNV ngày 20 tháng 10 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chuẩn, tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Quyết định này thay thế Quyết định số 236/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh ban hành quy định chức vụ, chức danh, số lượng, một số chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức, những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở thôn, tổ dân phố; Quyết định số 370/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2013 của UBND tỉnh ban hành quy định tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 313/2014/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh ban hành quy định quản lý cán bộ chuyên trách xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ Pháp luật (Văn phòng Chính phủ);
- Vụ Pháp chế (Bộ Nội vụ);
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các cơ quan thuộc Tỉnh ủy;
- VP HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- LĐVP, các phòng, Trung tâm thông tin;
- Lưu: VT, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Dương Văn Thái

QUY ĐỊNH

**Tiêu chuẩn, tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức
và người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 38 /2020/QĐ-UBND
ngày 24 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định tiêu chuẩn, tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn (viết tắt là cấp xã) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cán bộ, công chức cấp xã có chức vụ, chức danh quy định tại Điều 3 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (Nghị định số 92/2009/NĐ-CP).

2. Cán bộ, công chức cấp xã đã nghỉ việc, nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác nhưng có hành vi vi phạm trong quá trình công tác (sau đây gọi chung là người đã nghỉ việc, nghỉ hưu).

3. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (viết tắt là người HĐKCT ở cấp xã) đảm nhiệm những chức danh quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, ở thôn, tổ dân phố và người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Quy định này.

**Chương II
TIÊU CHUẨN, TUYỂN DỤNG, SỬ DỤNG, QUẢN LÝ
CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ**

**Mục 1
CHỨC VỤ, CHỨC DANH, SỐ LƯỢNG, BỐ TRÍ VÀ TIÊU CHUẨN
CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ**

Điều 3. Chức vụ, chức danh, số lượng và bố trí cán bộ, công chức cấp xã

1. Cán bộ cấp xã có 11 chức vụ quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP sau đây:

a) Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy;

- b) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân (HĐND);
- c) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND);
- d) Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- đ) Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- e) Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;
- g) Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam (áp dụng đối với xã, phường, thị trấn có hoạt động nông, lâm, ngư, diêm nghiệp và có tổ chức Hội Nông dân Việt Nam);
- h) Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

2. Công chức cấp xã có 07 chức danh quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP sau đây:

- a) Trưởng Công an (áp dụng đối với xã, thị trấn chưa tổ chức công an chính quy theo quy định của Luật Công an nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2018);
- b) Chỉ huy trưởng Quân sự;
- c) Văn phòng - Thống kê;
- d) Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã);
- đ) Tài chính - Kế toán;
- e) Tư pháp - Hộ tịch;
- g) Văn hóa - Xã hội.

3. Số lượng

a) Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được bố trí theo Quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp xã: Cấp xã loại 1 tối đa 23 người; cấp xã loại 2 tối đa 21 người; cấp xã loại 3 tối đa 19 người. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã quy định tại điểm này bao gồm cả cán bộ, công chức cấp huyện được luân chuyển, điều động, biệt phái về công tác ở cấp xã và công an chính quy làm trưởng công an xã, thị trấn;

b) Đối với các phường không có tổ chức Hội Nông dân thì số lượng cán bộ quy định tại điểm a khoản này giảm 01 người.

4. Bố trí

Các xã, phường, thị trấn bố trí đủ 18 chức vụ, chức danh cán bộ, công chức quy định tại khoản 1 khoản 2 Điều này. Số biên chế còn lại được bố trí tăng thêm như sau:

a) Cấp xã loại 3 được bố trí tăng thêm: 01 công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã);

b) Cấp xã loại 2 được bố trí tăng thêm so với cấp xã loại 3 là: 01 Phó Chủ tịch UBND và 01 công chức Văn phòng - Thống kê;

c) Cấp xã loại 1 được bố trí tăng thêm so với cấp xã loại 2 là: 01 công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã);

d) Nếu Chủ tịch HĐND do Bí thư Đảng ủy hoặc Phó Bí thư Đảng ủy kiêm nhiệm; Chủ tịch UBND do Bí thư Đảng ủy kiêm nhiệm; Phó Bí thư Đảng ủy kiêm Phó Chủ tịch HĐND thì bố trí tăng thêm như sau:

Cấp xã loại 3 được bố trí thêm 01 công chức Văn phòng - Thống kê;

Cấp xã loại 2 được bổ trí thêm 01 công chức Văn hóa - Xã hội;

Cấp xã loại 1 được bổ trí thêm 01 công chức Tư pháp - Hộ tịch.

Điều 4. Tiêu chuẩn cán bộ, công chức cấp xã

1. Tiêu chuẩn chung

a) Cán bộ cấp xã phải có đủ các tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 3 Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV);

b) Công chức cấp xã phải có đủ các tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 3 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn (Nghị định số 112/2011/NĐ-CP).

2. Tiêu chuẩn cụ thể

Cán bộ, công chức cấp xã phải có đủ các tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1 Điều này và các tiêu chuẩn cụ thể như sau:

a) Độ tuổi đối với cán bộ: Tuổi giới thiệu ứng cử, thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ các tổ chức chính trị - xã hội và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền. Độ tuổi đối với công chức: Đủ 18 tuổi trở lên;

b) Trình độ văn hóa: Tốt nghiệp trung học phổ thông; đối với chức vụ Chủ tịch Hội Cựu chiến binh là người đang hưởng chế độ hưu trí có tuổi đời trên 50 tuổi thì tốt nghiệp từ Trung học cơ sở trở lên;

c) Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Tốt nghiệp đại học trở lên; riêng chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã: Tốt nghiệp Cao đẳng ngành chính trị quân sự hoặc quân sự cơ sở trở lên.

d) Trình độ tin học: Được cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và chứng chỉ có giá trị tương đương với chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (trừ các trường hợp có bằng tốt nghiệp từ trung cấp có ngành hoặc chuyên ngành công nghệ thông tin, tin học hoặc toán - tin trở lên);

đ) Trình độ ngoại ngữ: Được cấp chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (trừ trường hợp có bằng tốt nghiệp từ trung cấp có ngành hoặc chuyên ngành ngoại ngữ trở lên);

e) Trình độ lý luận chính trị: Các chức vụ Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy; Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND; Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam khi được phê chuẩn lần đầu giữ chức vụ phải có trình độ trung cấp lý luận chính trị. Chức vụ: Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh không phải là cán bộ hưu và dưới 50 tuổi, người đang là cán bộ khuyến nông, cán bộ thú y ở xã, phường, thị trấn được giới thiệu bầu chức vụ cán bộ cấp xã thì sau 30 tháng kể từ ngày được phê chuẩn lần đầu giữ chức vụ phải hoàn thiện trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên;

Các chứng chỉ khác: Cán bộ cấp xã khi được phê chuẩn lần đầu giữ chức vụ phải có chứng chỉ theo từng chức vụ: Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xây dựng Đảng, nghiệp vụ quản lý kinh tế; Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND và Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND có chứng chỉ nghiệp vụ quản lý kinh tế;

g) Chứng chỉ quản lý nhà nước: Các chức vụ: Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy; Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND và Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND khi được phê chuẩn lần đầu giữ chức vụ phải có chứng chỉ quản lý nhà nước. Các chức vụ cán bộ cấp xã còn lại, sau khi bầu giữ chức vụ thì trong nhiệm kỳ phải có chứng chỉ quản lý nhà nước.

Công chức cấp xã sau khi được tuyển dụng phải tham gia lớp bồi dưỡng và có chứng chỉ quản lý nhà nước; trung cấp lý luận chính trị và chứng chỉ bồi dưỡng chuyên ngành phù hợp với vị trí chức danh công chức cấp xã hiện đảm nhiệm;

h) Người được giới thiệu để bầu giữ các chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND; Chủ tịch và Phó Chủ tịch UBND lần đầu phải đảm bảo đủ tiêu chuẩn của cán bộ cấp xã quy định tại Điều này. Riêng đối với chức vụ Chủ tịch Hội Cựu chiến binh là người đang hưởng chế độ hưu trí và có tuổi đời trên 50 tuổi không phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại điểm c, d, đ, e, g khoản 2 Điều này.

3. Tiêu chuẩn ngành hoặc chuyên ngành đào tạo đối với công chức cấp xã

Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã, căn cứ bảng tốt nghiệp theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

a) Đối với công chức Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã: Ngành chính trị quân sự hoặc quân sự cơ sở trở lên;

b) Đối với công chức Văn phòng - Thống kê: Quản trị văn phòng; Văn thư - Lưu trữ; Hành chính văn thư; Lưu trữ học và quản trị văn phòng; Luật; Hành chính; Thống kê; Công nghệ thông tin; Quản trị nhân lực; Quản lý nhà nước; Quản lý hành chính công; Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước;

c) Đối với công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn): Địa chính; Địa chính môi trường; Quản lý đất đai; Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ; Kỹ thuật công trình xây dựng; Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kỹ thuật xây dựng; Xây dựng cầu đường; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Xây dựng cấp thoát nước; Quản lý xây dựng; Quản lý đô thị; Quy hoạch vùng và đô thị; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Quản lý Tài nguyên môi trường (đối với phường, thị trấn có 02 công chức Địa chính thì phải có 01 công chức chuyên trách đảm nhiệm quản lý xây dựng và đô thị có ngành hoặc chuyên ngành xây dựng, quản lý xây dựng và đô thị);

Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã): Địa chính; Địa chính môi trường; Quản lý đất đai; Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ; Nông học; Khuyến nông - Khuyến lâm; Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Quản lý kinh tế nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp; Kinh tế hạ tầng và Phát triển nông thôn; Kỹ thuật công trình xây dựng; Xây dựng dân dụng và Công nghiệp; Kỹ thuật xây dựng; Quản lý xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Quản lý Tài nguyên môi trường (đối với xã có 02 công

chức Địa chính thì phải có 01 công chức chuyên trách công tác Nông- Lâm - Ngư nghiệp, có chuyên môn phù hợp với vị trí chức danh đảm nhiệm).

Riêng ngành, chuyên ngành: Thú y, Chăn nuôi Thú y ở xã có từ 02 công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường chỉ áp dụng đối với cán bộ Thú y xét tuyển không qua thi tuyển vào công chức Địa chính và thực hiện kể từ ngày Quy định này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;

d) Đối với công chức Tài chính - Kế toán: Tài chính, Kế toán;

đ) Đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch: Luật;

e) Đối với công chức Văn hóa - Xã hội: Quản lý văn hóa; Văn hóa quần chúng; Quản lý thể dục, thể thao; Việt Nam học; Văn hóa du lịch; Công tác xã hội; Quản lý lao động tiền lương và bảo trợ xã hội; Bảo hiểm; Quản lý xã hội; Xã hội học; Quản trị nhân lực (đối với xã, phường, thị trấn có 02 công chức Văn hóa - Xã hội phải bố trí đúng ngành hoặc chuyên ngành phù hợp với vị trí: 01 công chức làm công tác văn hóa, thể thao và du lịch và 01 công chức làm công tác lao động - thương binh và xã hội).

4. Tiêu chuẩn cán bộ, công chức cấp xã quy định tại Điều này là căn cứ để thực hiện công tác quy hoạch, bầu cử, bổ nhiệm, tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, xếp lương, chuyển xếp lương và thực hiện các chế độ, chính sách khác.

5. Công chức cấp xã được tuyển dụng nhưng do sắp xếp đơn vị hành chính; giải quyết cán bộ, công chức dôi dư phải bố trí sang chức danh khác mà không đảm bảo ngành hoặc chuyên ngành phù hợp chức danh bố trí đó theo quy định tại khoản 3 Điều này do Chủ tịch UBND huyện, thành phố (UBND cấp huyện) quyết định điều động, bố trí sau khi có ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ. Sau 36 tháng được bố trí sắp xếp, công chức phải đảm bảo trình độ chuyên môn phù hợp với tiêu chuẩn ngành hoặc chuyên ngành theo vị trí chức danh quy định tại khoản 3 Điều này.

Mục 2

TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 5. Căn cứ, nguyên tắc tuyển dụng

1. Tuyển dụng phải căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, tiêu chuẩn chức danh và số lượng công chức cấp xã theo cơ cấu chức danh được UBND tỉnh giao.

2. UBND cấp huyện thực hiện tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã. Việc tổ chức tuyển dụng do Hội đồng thi tuyển hoặc Hội đồng kiểm tra, sát hạch cấp huyện thực hiện, đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan, công bằng, cạnh tranh và đúng quy định của pháp luật. Sở Nội vụ ban hành Kế hoạch thi tuyển công chức cấp xã để thực hiện thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh.

UBND cấp huyện căn cứ vào Kế hoạch của Sở Nội vụ để ban hành Kế hoạch tổ chức thi tuyển công chức cấp xã trên địa bàn. Thời gian tổ chức thi tuyển công chức cấp xã thực hiện thống nhất trong cùng một thời gian trên địa bàn toàn tỉnh; đề thi do Sở Nội vụ chịu trách nhiệm xây dựng.

Điều 6. Phương thức và thẩm quyền tuyển dụng

1. Phương thức tuyển dụng

a) Thi tuyển đối với chức danh: Văn phòng - Thống kê; Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã); Tài chính - Kế toán; Tư pháp - Hộ tịch; Văn hóa - Xã hội;

- b) Xét tuyển đối với chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã;
- c) Tiếp nhận không qua thi tuyển đối với các trường hợp đặc biệt đủ điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (Thông tư số 13/2019/TT-BNV).

2. Thẩm quyền tuyển dụng

- a) Chủ tịch UBND cấp huyện tổ chức thi tuyển công chức cấp xã và quyết định tuyển dụng công chức cấp xã đối với người trúng tuyển;
- b) Chủ tịch UBND cấp huyện tổ chức xét tuyển thông qua hình thức kiểm tra, sát hạch. Quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã và quyết định tiếp nhận vào công chức cấp xã không qua thi tuyển.

Điều 7. Điều kiện, hồ sơ đăng ký dự tuyển và ưu tiên trong tuyển dụng

1. Điều kiện đăng ký dự tuyển thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Cán bộ, công chức, Điều 6 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP, Điều 3 Thông tư 13/2019/TT-BNV và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn quy định tại điểm b khoản 1 khoản 2 và khoản 3 Điều 4 Quy định này.

2. Hồ sơ đăng ký dự tuyển

a) Hồ sơ đăng ký thi tuyển thực hiện theo quy định tại điểm a, b, c, d, khoản 2 Điều 5 Thông tư số 13/2019/TT-BNV (thành phần hồ sơ là bản sao) và phiếu đăng ký dự tuyển quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP;

b) Hồ sơ đăng ký xét tuyển thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 13/2019/TT-BNV (thành phần hồ sơ là bản sao) và phiếu đăng ký dự tuyển quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP (trường hợp xét tuyển cán bộ cấp xã sang công chức cấp xã phải có văn bản đồng ý của Đảng ủy cấp xã).

3. Ưu tiên trong tuyển dụng

Đối tượng và điểm ưu tiên trong thi tuyển và xét tuyển công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

Mục 3

THI TUYỂN CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 8. Hội đồng thi tuyển

1. Hội đồng thi tuyển công chức cấp xã do Chủ tịch UBND huyện quyết định thành lập. Số lượng, cơ cấu thành phần, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng thi tuyển (HĐTT) thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP (trừ nhiệm vụ thành lập Ban đề thi);

2. Thành viên HĐTT không có những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của bên vợ hoặc chồng; vợ hoặc chồng; con đẻ hoặc con nuôi của người dự thi hoặc những người đang trong thời gian bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc đang trong thời hạn bị thi hành kỷ luật.

3. HĐTT được sử dụng con dấu, tài khoản của UBND cấp huyện trong các hoạt động của Hội đồng.

Điều 9. Thông báo tuyển dụng và tiếp nhận Hồ sơ đăng ký dự tuyển

1. Chậm nhất 01 ngày làm việc sau khi Kế hoạch thi tuyển công chức cấp xã của UBND cấp huyện được ban hành, UBND cấp huyện thông báo tuyển dụng và tiếp nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

2. Người đăng ký thi tuyển công chức cấp xã phải nộp trực tiếp Hồ sơ đăng ký thi tuyển quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Quyết định này; thời hạn nhận Hồ sơ đăng ký thi tuyển là 30 ngày sau ngày thông báo tuyển dụng công khai.

Điều 10. Nội dung, hình thức và thời gian thi tuyển

Nội dung, hình thức và thời gian thi tuyển công chức cấp xã thực hiện theo 2 vòng thi quy định tại Điều 11 Điều 12 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

Điều 11. Đề thi tuyển dụng

Đề thi sử dụng chung do Sở Nội vụ xây dựng. Giám đốc Sở Nội vụ quyết định thành lập Ban đề thi. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban đề thi thực hiện theo quy định tại Điều 3 Mục II Quy chế tổ chức thi tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Bộ Nội vụ.

Điều 12. Tổ chức và giám sát kỳ thi

1. Tổ chức thi tuyển

a) Khi hết thời gian nhận Hồ sơ đăng ký thi tuyển, chậm nhất là 10 ngày trước khi tổ chức thi tuyển, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thành lập HĐTT để tổ chức thi tuyển theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP; HĐTT tổ chức kỳ thi tuyển công chức cấp xã và báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện kết quả kỳ thi tuyển;

b) Việc tổ chức thi tuyển công chức cấp xã thực hiện theo Quy chế tuyển dụng công chức và Nội quy tuyển dụng công chức cấp xã ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BNV.

2. Giám sát kỳ thi

a) Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thành lập Ban Giám sát kỳ thi. Ban Giám sát có 03 đến 05 thành viên, gồm: Trưởng ban là 01 lãnh đạo thanh tra cấp huyện; 01 Phó Trưởng ban là lãnh đạo Công an cấp huyện và thành viên khác do Chủ tịch UBND cấp huyện lựa chọn, quyết định trong sổ công chức thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Nội dung, nhiệm vụ và quyền hạn, thành viên Ban Giám sát thực hiện theo quy định tại Điều 29 Quy chế tổ chức thi tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BNV;

c) Sở Nội vụ cử 01 công chức thực hiện giám sát độc lập trong quá trình tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã.

Điều 13. Xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển

Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP. Trường hợp nếu

vẫn không xác định được thì Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên: người có trình độ chuyên môn hệ chính quy đúng chuyên ngành cao hơn; tiếp đến là kết quả học tập cao hơn; người thuộc diện ưu tiên cao hơn.

Điều 14. Thông báo kết quả thi tuyển và hồ sơ người trúng tuyển

1. Thông báo kết quả thi tuyển thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và khoản 1 Điều 5 Thông tư số 13/2019/TT-BNV;

2. Hồ sơ của người trúng tuyển thực hiện theo khoản 2 Điều 5 Thông tư số 13/2019/TT-BNV.

Điều 15. Thời hạn ra quyết định tuyển dụng và nhận việc

1. Chủ tịch UBND cấp huyện ra quyết định tuyển dụng công chức cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP.

2. Nội dung nhận việc, thời hạn và thời gian gia hạn nhận việc thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP và khoản 4 Điều 20 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

3. Trường hợp người trúng tuyển bị hủy bỏ kết quả trúng tuyển theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Quy định này và trường hợp người được tuyển dụng bị hủy bỏ quyết định tuyển dụng quy định tại khoản 2 Điều này thì Chủ tịch UBND cấp huyện công nhận đối với người dự tuyển có kết quả thi tuyển thấp hơn liền kề so với kết quả thi tuyển của người trúng tuyển ở chỉ tiêu cuối cùng, nếu người đó đảm bảo đủ các điều kiện quy định tại Điều 13 Quy định này. Nội dung thời hạn ra quyết định tuyển dụng và nhận việc thực hiện theo Điều này.

Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả thi tuyển thấp hơn liền kề bằng nhau thì xác định người trúng tuyển theo quy định tại Điều 13 Quy định này.

Mục 4

XÉT TUYỂN CHỈ HUY TRƯỞNG QUÂN SỰ CẤP XÃ VÀ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 16. Xét tuyển Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã

1. Trình tự xét tuyển

a) Thông báo xét tuyển và tiếp nhận Hồ sơ đăng ký xét tuyển: UBND cấp huyện căn cứ nhu cầu cần tuyển chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã trên địa bàn xây dựng Kế hoạch xét tuyển, gửi Sở Nội vụ phê duyệt trước khi ban hành. Chậm nhất 01 ngày Kế hoạch được ban hành, UBND cấp huyện thông báo xét tuyển theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Quy định này. Thời hạn nhận Hồ sơ đăng ký xét tuyển là 30 ngày sau ngày thông báo tuyển dụng công khai;

b) Hội đồng kiểm tra, sát hạch (HĐKTSH)

Chậm nhất là 10 ngày, khi hết hạn thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển; Chủ tịch UBND cấp huyện thành lập HĐKTSH. Số lượng, cơ cấu thành viên của HĐKTSH thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP (trong số thành viên đó có 01 ủy viên là lãnh đạo Ban Chỉ huy Quân sự cấp huyện và Chủ tịch HĐKTSH là Phó Chủ tịch UBND cấp huyện);

HĐKTSH làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số, có nhiệm vụ và quyền hạn: Kiểm tra về các điều kiện, tiêu chuẩn, văn bằng, chứng chỉ theo

yêu cầu chức danh Chỉ huy trưởng quân sự cấp xã cần tuyển quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 4 Quy định này và sát hạch về trình độ hiểu biết chung và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của người dự tuyển;

c) Nội dung và hình thức kiểm tra, sát hạch

Kiểm tra trực tiếp hồ sơ, điều kiện, tiêu chuẩn, văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu chức danh Chỉ huy trưởng quân sự cấp xã cần tuyển quy định tại điểm c Khoản này.

Sát hạch bằng hình thức trả lời 100 câu hỏi trắc nghiệm trên giấy, thời gian trả lời câu hỏi: 120 phút, tính theo thang điểm 100 với mỗi câu hỏi là 01 điểm, cơ cấu câu hỏi sát hạch: 30 câu hỏi sát hạch về kiến thức chung (hệ thống chính trị, Luật Cán bộ, công chức, tiêu chuẩn ngạch công chức); 70 câu hỏi sát hạch về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến vị trí việc làm cần tuyển);

d) Tổ chức kiểm tra, sát hạch

Chuẩn bị tổ chức kiểm tra, sát hạch: Trước ngày tổ chức kiểm tra, sát hạch ít nhất 15 ngày, Thư ký HĐKTSH kiểm tra hồ sơ, điều kiện, tiêu chuẩn, văn bằng, chứng chỉ theo quy định của người dự tuyển và lập danh sách những người đủ điều kiện, tiêu chuẩn để sát hạch báo cáo Chủ tịch HĐKTSH. HĐKTSH thông báo người dự tuyển đủ điều kiện, tiêu chuẩn nội dung ôn tập, thời gian, địa điểm tổ chức kiểm tra, sát hạch;

Trước ngày tổ chức kiểm tra, sát hạch 01 ngày, HĐKTSH niêm yết danh sách người dự tuyển theo số báo danh, phòng và sơ đồ vị trí phòng kiểm tra, sát hạch; nội quy, quy chế kiểm tra, sát hạch tại địa điểm tổ chức kiểm tra, sát hạch; Thư ký HĐKTSH hoàn thành công tác chuẩn bị bao gồm: các biểu mẫu liên quan đến tổ chức kiểm tra, sát hạch (danh sách người dự tuyển để gọi vào kiểm tra, sát hạch; danh sách để người dự tuyển ký xác nhận sau khi kiểm tra, sát hạch); các loại biên bản giao nhận đề; biên bản bóc đề; biên bản xử lý vi phạm quy chế kiểm tra, sát hạch; biên bản bàn giao kết quả kiểm tra, sát hạch và mẫu biên bản tạm giữ các giấy tờ, vật dụng của người dự tuyển vi phạm quy chế kiểm tra, sát hạch. HĐKTSH họp để thống nhất kế hoạch, phổ biến quy chế, nội quy, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của từng thành viên HĐKTSH;

Tổ chức kiểm tra, sát hạch: Chủ tịch HĐKTSH tổ chức kiểm tra, sát hạch theo bộ câu hỏi do Sở Nội vụ xây dựng và tổ chức chấm điểm. Kết quả điểm kiểm tra, sát hạch được Thư ký HĐKTSH tổng hợp, báo cáo Chủ tịch HĐKTSH. HĐKTSH lập biên bản, kết quả họp và báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện kết quả kiểm tra, sát hạch;

đ) Xác định người trúng tuyển: Người trúng tuyển chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã là người có kết quả điểm sát hạch đạt từ 50 điểm trở lên; trong trường hợp có nhiều người tham gia thì lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp trong phạm vi chỉ tiêu được tuyển dụng. Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả điểm sát hạch bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng cần tuyển dụng thì HĐKTSH đề nghị tuyển người có trình độ chuyên môn hệ chính quy đúng chuyên ngành cao hơn, tiếp đến là kết quả học tập cao hơn. Trường hợp vẫn không xác định được người trúng tuyển theo quy định tại điểm này, thì HĐKTSH đề xuất Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định;

e) Thông báo, thẩm định kết quả xét tuyển: UBND cấp huyện niêm yết công khai kết quả kiểm tra, sát hạch tại trụ sở làm việc, trên Cổng thông tin điện tử của

UBND cấp huyện và UBND cấp xã nơi có chỉ tiêu tuyển dụng. Trong thời hạn 15 ngày sau ngày niêm yết công khai, người dự tuyển có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả kiểm tra, sát hạch. Chủ tịch HĐKTSH nhận đơn, tổ chức chấm phúc khảo và công bố kết quả chấm phúc khảo chậm nhất là 15 ngày sau ngày hết hạn nhận đơn phúc khảo quy định tại Điểm này. HĐKTSH báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện kết quả xét tuyển;

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày công bố kết quả chấm phúc khảo theo quy định tại Điểm này, sau khi có văn bản đề nghị của Chủ tịch UBND cấp xã nơi có chỉ tiêu tuyển dụng thống nhất với Chỉ huy trưởng ban chỉ huy Quân sự cấp huyện; Chủ tịch UBND cấp huyện gửi văn bản, hồ sơ đề nghị xin ý kiến Sở Nội vụ công nhận kết quả xét tuyển các trường hợp đủ điều kiện tuyển dụng Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã (kèm theo biên bản của HĐKTSH, văn bản đề nghị tiếp nhận của Chủ tịch UBND cấp xã). Chậm nhất 05 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề nghị của Chủ tịch UBND cấp huyện, Sở Nội vụ ban hành văn bản công nhận kết quả xét tuyển;

g) Thời hạn ra quyết định xét tuyển và hồ sơ người trúng tuyển: Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản công nhận kết quả xét tuyển của Sở Nội vụ, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã và niêm yết công khai kết quả tuyển dụng tại trụ sở UBND cấp huyện và UBND cấp xã nơi có chỉ tiêu tuyển dụng;

Hồ sơ của người trúng tuyển được thực hiện theo khoản 2 Điều 5 Thông tư số 13/2019/TT-BNV.

2. Nhận việc

Thời hạn, thời gian gia hạn nhận việc thực hiện theo khoản 2 Điều 15 Quyết định này. Trường hợp người trúng tuyển bị hủy bỏ kết quả trúng tuyển khi không hoàn thiện hồ sơ trúng tuyển theo quy định hoặc có hành vi gian lận trong kê khai Hồ sơ đăng ký xét tuyển hoặc sử dụng văn bằng, chứng chỉ không đúng quy định và trường hợp người được tuyển dụng bị hủy bỏ quyết định tuyển dụng do không đến nhận việc trong thời hạn quy định thì việc xác định người trúng tuyển thực hiện theo khoản 3 Điều 15 Quy định này.

Điều 17. Trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng

1. Đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn

Căn cứ điều kiện đăng ký dự tuyển công chức cấp xã quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy định này và yêu cầu công việc, Chủ tịch UBND cấp huyện được tuyển dụng không qua thi tuyển, xét tuyển đối với các trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và Điều 6 Thông tư số 13/2019/TT-BNV.

2. Quy trình tuyển dụng công chức cấp xã không qua thi tuyển, xét tuyển

a) Xây dựng và phê duyệt kế hoạch: UBND cấp huyện xây dựng Kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã không qua thi tuyển, xét tuyển gửi Sở Nội vụ phê duyệt trước khi ban hành;

b) Thông báo xét tuyển và tiếp nhận Hồ sơ đăng ký xét tuyển: Chậm nhất 01 ngày Kế hoạch được ban hành, UBND cấp huyện thông báo xét tuyển theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Quy định này. Thời hạn nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển là 30 ngày sau ngày thông báo tuyển dụng công khai;

c) Hội đồng kiểm tra, sát hạch (HĐKTSH)

Chậm nhất là 10 ngày, khi hết hạn thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển; Chủ tịch UBND cấp huyện thành lập HĐKTSH (trừ trường hợp cán bộ xét chuyên sang công chức trước khi bầu giữ chức vụ đã là công chức cấp xã);

Số lượng, cơ cấu thành viên của HĐKTSH thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP;

HĐKTSH làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ, có nhiệm vụ và quyền hạn: Kiểm tra về các điều kiện, tiêu chuẩn, văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh công chức cần tuyển quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2, điểm b, c, d, đ, e khoản 3 Điều 4 Quy định này và sát hạch về trình độ hiểu biết chung và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của người được đề nghị xét tuyển;

d) Nội dung và hình thức kiểm tra, sát hạch

Kiểm tra trực tiếp hồ sơ, điều kiện, tiêu chuẩn, văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh công chức cần tuyển quy định tại điểm c Khoản này. Sát hạch theo nội dung và hình thức quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 Quyết định này;

đ) Tổ chức kiểm tra, sát hạch thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 16 Quyết định này;

e) Xác định người trúng tuyển: Người trúng tuyển công chức không qua thi tuyển tại Điều này là người có kết quả điểm sát hạch đạt từ 50 điểm trở lên; lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp trong phạm vi chỉ tiêu được tuyển dụng của từng vị trí việc làm. Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả điểm sát hạch bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng cần tuyển dụng thì xác định người trúng tuyển như sau:

Tốt nghiệp đại học thủ khoa, xuất sắc, giỏi, hệ chính quy tại các cơ sở đào tạo công lập. Trường hợp số người ở nhóm ưu tiên này nhiều hơn số chỉ tiêu cần tuyển dụng thì dựa vào tổng kết quả học tập (tổng điểm trung bình các môn học và điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp của trình độ đào tạo được xem xét tiếp nhận không qua thi tuyển) và điểm ưu tiên quy định tại khoản 3 Điều 7 Quy định này, lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp. Riêng đối với trường hợp không phải kiểm tra, sát hạch, ưu tiên người có số năm công tác nhiều hơn tại vị trí việc làm phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển. Trường hợp vẫn không xác định được người trúng tuyển theo quy định điểm này, thì HĐKTSH đề xuất Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định. Người không trúng tuyển trong kỳ tuyển dụng công chức không qua thi tuyển không được bảo lưu kết quả tuyển dụng cho các kỳ tuyển dụng lần sau;

g) Thông báo, thẩm định kết quả xét tuyển

UBND cấp huyện niêm yết công khai kết quả kiểm tra, sát hạch tại trụ sở làm việc, trên Cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện và UBND cấp xã nơi có chỉ tiêu tuyển dụng. Trong thời hạn 15 ngày, sau ngày niêm yết công khai, người dự tuyển có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả kiểm tra, sát hạch. Chủ tịch HĐKTSH tổ chức chấm phúc khảo và công bố kết quả chấm phúc khảo chậm nhất là 15 ngày sau ngày hết hạn nhận đơn phúc khảo quy định tại Điều này. HĐKTSH báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện kết quả xét tuyển;

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày công bố kết quả chấm phúc khảo theo quy định tại Điểm này, Chủ tịch UBND cấp huyện gửi văn bản, hồ sơ đề nghị Sở Nội vụ công nhận kết quả xét tuyển những trường hợp đủ điều kiện tuyển dụng không qua thi tuyển (kèm theo biên bản của HĐKTSH, văn bản đề nghị tiếp nhận của Chủ tịch UBND cấp xã). Chậm nhất 05 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề nghị của Chủ tịch UBND cấp huyện, Sở Nội vụ ban hành văn bản công nhận kết quả xét tuyển;

h) Thời hạn ra quyết định xét tuyển và hồ sơ người trúng tuyển: Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản công nhận kết quả xét tuyển của Sở Nội vụ, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định tuyển dụng vào công chức cấp xã không qua thi tuyển và niêm yết công khai kết quả tuyển dụng tại trụ sở UBND cấp huyện và UBND cấp xã nơi có chỉ tiêu tuyển dụng;

Hồ sơ của người được đề nghị tiếp nhận không qua thi tuyển, xét tuyển vào công chức cấp xã thực hiện theo khoản 1 Điều 7 Thông tư số 13/2019/TT-BNV.

3. Nhận việc

Thời hạn, thời gian gia hạn nhận việc thực hiện theo khoản 2 Điều 15 Quyết định này. Trường hợp người trúng tuyển bị hủy bỏ kết quả trúng tuyển khi không hoàn thiện hồ sơ trúng tuyển theo quy định hoặc có hành vi gian lận trong kê khai Hồ sơ đăng ký xét tuyển hoặc sử dụng văn bằng, chứng chỉ không đúng quy định và trường hợp người được tuyển dụng bị hủy bỏ quyết định tuyển dụng do không đến nhận việc trong thời hạn quy định thì quy trình xác định người trúng tuyển thực hiện theo khoản 3 Điều 15 Quy định này.

4. Đối với trường hợp không phải kiểm tra, sát hạch thì phải có văn bản đề nghị tiếp nhận của Chủ tịch UBND cấp xã nơi có nhu cầu tiếp nhận đối với công chức cấp xã không qua thi tuyển.

5. Trường hợp người được tuyển dụng vào công chức cấp xã theo Quy định này được bố trí vào chức danh theo đúng ngành hoặc chuyên ngành đào tạo hoặc theo đúng chuyên môn nghiệp vụ trước đây đã đảm nhiệm thì thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trước ngày được tuyển dụng, tiếp nhận vào công chức (nếu có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) được tính để làm căn cứ xếp lương phù hợp với chức danh công chức được tuyển dụng.

Mục 5

XẾP LƯƠNG, CHUYỂN XẾP LƯƠNG ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ KHI THAY ĐỔI VỀ TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ

Điều 18. Xếp lương lần đầu đối với cán bộ cấp xã

1. Căn cứ, điều kiện và tiêu chuẩn

Người lần đầu giữ chức vụ cán bộ cấp xã được xếp lương lần đầu nếu đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a) Có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 3, 5, 6, 7, 8 Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV và quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 4 Quy định này;

b) Còn vị trí chức vụ và số lượng biên chế cán bộ cấp xã cần bổ nhiệm, phê chuẩn theo quy định tại khoản 1 khoản 3 và khoản 4 Điều 3 Quy định này;

c) Có văn bản thẩm định về điều kiện, tiêu chuẩn đối với người lần đầu đề nghị giữ chức vụ cán bộ cấp xã của Sở Nội vụ theo quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Đáp ứng được ngay yêu cầu nhiệm vụ của vị trí chức vụ cán bộ cấp xã được đề nghị bổ nhiệm, phê chuẩn.

2. Trình tự, thủ tục xếp lương

a) Trước khi tiến hành bầu cử chức vụ cán bộ cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã có văn bản đề nghị Chủ tịch UBND cấp huyện thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn đối với người lần đầu dự kiến bố trí đảm nhiệm chức danh cán bộ cấp xã quy định tại điểm a, b, d khoản 1 Điều này;

b) Chủ tịch UBND cấp huyện có văn bản kèm theo hồ sơ đề nghị Sở Nội vụ thẩm định về điều kiện, tiêu chuẩn đối với người dự kiến bố trí đảm nhiệm chức danh cán bộ cấp xã quy định tại điểm a, b, d khoản 1 Điều này;

c) Sau khi có văn bản thẩm định của Sở Nội vụ xác định đủ điều kiện, tiêu chuẩn; cơ quan có thẩm quyền ở cấp huyện phối hợp với cấp ủy Đảng hoặc UBND hoặc tổ chức đoàn thể (có chức danh kiện toàn) tiến hành quá trình kiện toàn chức danh đó và ban hành Quyết định hoặc Nghị quyết phê chuẩn kết quả bầu cử người lần đầu giữ chức vụ cán bộ cấp xã. Chủ tịch UBND cấp xã có Công văn kèm theo hồ sơ đề nghị xếp lương gửi Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định xếp lương lần đầu đối với cán bộ cấp xã.

3. Hồ sơ đề nghị thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn và xếp lương lần đầu

a) Hồ sơ đề nghị Sở Nội vụ thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn gồm:

Công văn của Chủ tịch UBND cấp huyện đề nghị thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn người lần đầu dự kiến đề nghị giữ chức vụ cán bộ cấp xã;

Bản sơ yếu lý lịch cán bộ theo mẫu số 2c-BNV/2008 ban hành kèm theo Quyết định số 02/2008/QĐ-BNV ngày 06 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành biểu mẫu hồ sơ quản lý cán bộ, công chức, có xác nhận của UBND cấp xã nơi công tác trong thời hạn 30 ngày tính đến ngày nộp hồ sơ;

Bản sao trình độ chuyên môn đào tạo; chứng chỉ ngoại ngữ; chứng chỉ tin học, chứng chỉ quản lý nhà nước; trình độ lý luận chính trị và các chứng chỉ khác quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy định này;

b) Hồ sơ đề nghị xếp lương lần đầu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Quy định này và kèm theo văn bản của Sở Nội vụ chấp thuận về điều kiện, tiêu chuẩn đối với người lần đầu đề nghị giữ chức vụ cán bộ cấp xã theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Cán bộ cấp xã xếp lương lần đầu quy định tại Điều này, trước khi phê chuẩn đã được bố trí là người HĐKCT ở cấp xã và được quy hoạch đúng chức vụ đề nghị xếp lương lần đầu, thì thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trước ngày phê chuẩn (nếu có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) được tính để làm căn cứ xếp lương phù hợp với chức vụ cán bộ cấp xã đề nghị xếp lương lần đầu. Cứ sau mỗi khoảng thời gian đủ 36 tháng tham gia công tác có đóng Bảo hiểm xã hội bắt buộc được xếp bậc 1 trong ngạch công chức kê từ ngày ký hợp đồng hoặc ngày phê chuẩn, bổ nhiệm là người HĐKCT (không áp dụng cho người HĐKCT không hoàn thành nhiệm vụ hoặc bị xử kỷ luật).

Điều 19. Xếp lương cán bộ cấp xã trong trường hợp tái cử; chuyển sang đảm nhiệm chức vụ cán bộ khác hoặc chuyển từ công chức cấp xã sang cán bộ cấp xã

1. Chủ tịch UBND cấp xã có công văn kèm theo Hồ sơ đề nghị xếp lương đối với cán bộ cấp xã trong trường hợp tái cử; chuyển sang đảm nhiệm chức vụ cán bộ khác hoặc chuyển từ công chức cấp xã sang cán bộ cấp xã gửi Chủ tịch UBND cấp huyện. Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định xếp lương đối với cán bộ cấp xã.

2. Hồ sơ đề nghị xếp lương gồm:

a) Công văn đề nghị xếp lương của Chủ tịch UBND cấp xã;

b) Bản sao Quyết định hoặc Nghị quyết phê chuẩn kết quả bầu cử của cấp có thẩm quyền và Bản sao Quyết định xếp lương gần nhất.

Điều 20. Chuyển xếp lương cán bộ, công chức cấp xã khi có thay đổi về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ

1. Căn cứ và phương thức chuyển xếp lương

Việc chuyển xếp lương cán bộ, công chức cấp xã phải căn cứ vào tiêu chuẩn, cơ cấu ngạch công chức của từng vị trí chức vụ, chức danh cán bộ, công chức cấp xã; thực hiện thông qua hình thức kiểm tra, sát hạch kiến thức quản lý nhà nước và kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí đảm nhiệm.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện chuyển xếp lương

Cán bộ, công chức cấp xã thực hiện chuyển xếp lương khi thay đổi trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ phải đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm đề nghị xét chuyển; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật, không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật của cơ quan có thẩm quyền;

b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận vị trí việc làm tương ứng với ngạch công chức cao hơn ngạch công chức hiện giữ trong cùng ngành chuyên môn;

c) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu đối với từng ngạch công chức. Riêng đối với cán bộ cấp xã phải thời gian giữ ngạch chuyên viên hoặc cán sự tối thiểu là 01 năm;

d) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ của ngạch công chức xét tuyển, cụ thể:

Đối với ngạch chuyên viên: có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành, chuyên ngành phù hợp chức vụ, chức danh đề nghị chuyển xếp (ngành, chuyên ngành đối với công chức cấp xã được thực hiện theo khoản 3 Điều 4 Quy định này); có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp hành chính trở lên hoặc thạc sỹ quản lý hành chính công và các chứng chỉ tin học, ngoại ngữ quy định tại điểm d điểm đ khoản 2 Điều 4 Quy định này;

Đối với ngạch cán sự: có bằng tốt nghiệp cao đẳng với ngành, chuyên ngành đào tạo phù hợp với chức vụ, chức danh đề nghị chuyển xếp (ngành, chuyên ngành

đối với công chức cấp xã được thực hiện theo khoản 3 Điều 4 Quy định này); có chứng chỉ quản lý nhà nước hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp hành chính trở lên, tin học, ngoại ngữ quy định tại điểm d điểm đ khoản 2 Điều 4 Quy định này.

3. Trình tự chuyển xếp lương

a) UBND cấp huyện căn cứ nhu cầu và cơ cấu ngạch công chức của từng cán bộ, công chức cấp xã, hằng năm trước ngày 31 tháng 12, báo cáo bằng văn bản gửi Sở Nội vụ danh sách cán bộ, công chức cấp xã có đủ điều kiện, tiêu chuẩn đăng ký chuyển xếp lương; Sở Nội vụ tổng hợp, xây dựng Kế hoạch tổ chức kiểm tra, sát hạch kiến thức quản lý nhà nước và kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ để chuyển xếp lương từ ngạch nhân viên lên ngạch cán sự; từ ngạch nhân viên, cán sự lên ngạch chuyên viên;

b) Sở Nội vụ quyết định thành lập Ban kiểm tra sát hạch (BKTSH). BKTSH có 05 hoặc 07 thành viên gồm: Trưởng ban, Phó trưởng ban và các Ủy viên, trong đó có 01 Ủy viên kiêm Thư ký. BKTSH làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số, có nhiệm vụ, quyền hạn: Tổ chức kiểm tra, sát hạch; thông báo kế hoạch, nội quy, hình thức, nội dung, thời gian và địa điểm kiểm tra, sát hạch; tổ chức chấm và phúc khảo; báo cáo lãnh đạo Sở Nội vụ về kết quả kỳ kiểm tra, sát hạch và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ kiểm tra, sát hạch;

c) Nội dung và hình thức kiểm tra, sát hạch

Làm bài kiểm tra trắc nghiệm trên giấy về kiến thức chung quản lý nhà nước (Thời gian 60 phút; 60 câu hỏi về hệ thống chính trị, tổ chức bộ máy của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội; quản lý hành chính nhà nước; công chức, công vụ; chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về ngành, lĩnh vực; chức trách, nhiệm vụ của cán bộ, công chức theo tiêu chuẩn của ngạch đề nghị xét chuyển) và kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ (Thời gian 120 phút; 100 câu hỏi về kiến thức, kỹ năng thực thi công vụ của tiêu chuẩn ngạch theo yêu cầu của vị trí việc làm đang đảm nhiệm).

Trong cùng một kỳ kiểm tra, sát hạch nếu có các vị trí việc làm yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ khác nhau thì Sở Nội vụ xây dựng bộ câu hỏi sát hạch chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành khác nhau, bảo đảm phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm của cán bộ, công chức tham gia kiểm tra, sát hạch;

d) Xác định người trúng tuyển, thông báo kết quả kiểm tra, sát hạch: Người đạt kết quả kiểm tra, sát hạch phải là người tham gia bài kiểm tra, sát hạch và trả lời đúng môn kiến thức quản lý nhà nước từ 50% câu hỏi trở lên và có điểm chuyên môn, nghiệp vụ từ 50 điểm trở lên. Không thực hiện việc bảo lưu kết quả cho các kỳ thi kiểm tra, sát hạch lần sau;

đ) Thông báo kết quả kiểm tra, sát hạch: BKTSH thông báo kết quả kiểm tra, sát hạch tại Cổng thông tin điện tử của Sở Nội vụ. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông báo, cán bộ, công chức cấp xã thực hiện kiểm tra, sát hạch có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả bài kiểm tra, sát hạch. BKTSH có trách nhiệm tổ chức chấm phúc khảo và công bố kết quả chấm phúc khảo chậm nhất là 15 ngày sau ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo theo quy định tại khoản này;

e) BKTSH phê duyệt kết quả và danh sách cán bộ, công chức xã đạt kỳ kiểm tra, sát hạch. Chậm nhất là 05 ngày làm việc sau ngày có quyết định phê duyệt kết quả của BKTSH, Chủ tịch UBND cấp huyện ra quyết định bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với cán bộ, công chức cấp xã đã đạt kỳ kiểm tra, sát hạch.

4. Hồ sơ đăng ký kiểm tra, sát hạch thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ Nội vụ.

Mục 6

XỬ LÝ KỶ LUẬT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 21. Xử lý kỷ luật công chức cấp xã

Nguyên tắc xử lý kỷ luật, việc áp dụng các hình thức kỷ luật tương ứng với các hành vi vi phạm; thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật công chức cấp xã thực hiện theo quy định Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức (Nghị định số 112/2020/NĐ-CP).

Điều 22. Xử lý kỷ luật cán bộ cấp xã

1. Nguyên tắc xử lý kỷ luật, việc áp dụng các hình thức kỷ luật tương ứng với các hành vi vi phạm; thẩm quyền xử lý kỷ luật cán bộ cấp xã và người đã nghỉ việc, nghỉ hưu thực hiện theo quy định Nghị định số 112/2020/NĐ-CP.

2. Trình tự xử lý kỷ luật cán bộ cấp xã

Trường hợp cán bộ là đảng viên, thì cấp ủy quản lý đảng viên đó xem xét, xử lý kỷ luật về Đảng theo quy định của Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam và các văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Sau đó, việc xử lý kỷ luật được thực hiện như sau:

a) Cán bộ giữ chức vụ: Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, kết quả xử lý kỷ luật về Đảng được gửi đến Chủ tịch UBND cấp huyện để theo dõi, quản lý theo quy định;

b) Cán bộ giữ chức vụ: Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND; Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND, kết quả xử lý kỷ luật về Đảng được gửi đến Chủ tịch UBND cấp huyện để xem xét và xử lý kỷ luật chính quyền theo quy định tại Điều 22 đến Điều 27 Quy định này;

c) Cán bộ giữ các chức vụ trong tổ chức đoàn thể (Mặt trận Tổ quốc, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh), kết quả xử lý kỷ luật về Đảng được gửi tổ chức đoàn thể cấp trên trực tiếp xem xét, xử lý kỷ luật theo quy định của Điều lệ và các văn bản hướng dẫn của các tổ chức đoàn thể đó. Kết quả xử lý kỷ luật về Đảng và kết quả xử lý kỷ luật theo đoàn thể được gửi đến Chủ tịch UBND cấp huyện để theo dõi, quản lý theo quy định.

Điều 23. Tổ chức họp kiểm điểm cán bộ cấp xã

1. Tổ chức họp kiểm điểm

a) Chủ tịch UBND cấp xã (hoặc Phó Chủ tịch UBND khi Chủ tịch UBND có hành vi vi phạm pháp luật) tổ chức họp để cán bộ cấp xã có hành vi vi phạm tự kiểm điểm và nhận hình thức kỷ luật;

b) Thành phần dự họp thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 26 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP. Các nội dung khác liên quan đến việc tổ chức cuộc họp kiểm điểm cán bộ cấp xã có hành vi vi phạm thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 26 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP.

2. Trường hợp xử lý kỷ luật cán bộ cấp xã theo quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP thì không thực hiện tổ chức họp kiểm điểm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp cán bộ cấp xã có hành vi vi phạm pháp luật bị Tòa án kết án phạt tù mà không được hưởng án treo hoặc bị Tòa án kết án về hành vi tham nhũng thì không thực hiện quy định tổ chức họp kiểm quy định tại khoản 1 Điều này và không thành lập Hội đồng kỷ luật (HĐKL) quy định tại Điều 24 Quy định này.

Điều 24. Hội đồng kỷ luật cán bộ cấp xã

1. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo và biên bản cuộc họp kiểm điểm, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thành lập HĐKL để tư vấn về việc áp dụng hình thức kỷ luật đối với cán bộ cấp xã có hành vi vi phạm, trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Thành phần HĐKL gồm có 05 thành viên :

a) Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cấp huyện. Trường hợp Phó Chủ tịch UBND cấp huyện có hành vi liên đới thì Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch UBND cấp huyện; Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ban Tổ chức Huyện ủy, Thành ủy (là Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy, Thành ủy); Thư ký Hội đồng là lãnh đạo phòng Nội vụ cấp huyện và Ủy viên khác gồm: đại diện lãnh đạo Liên đoàn lao động cấp huyện; đại diện Thường trực Đảng ủy hoặc Thường trực HĐND hoặc UBND cấp xã nơi cán bộ cấp xã bị xem xét kỷ luật đang công tác.

b) Thành viên HĐKL không là người có quan hệ gia đình như vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu hoặc người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến hành vi vi phạm của cán bộ cấp xã bị xem xét xử lý kỷ luật.

3. Nguyên tắc làm việc của HĐKL thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP và các trường hợp không thành lập HĐKL thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP.

Điều 25. Tổ chức họp Hội đồng kỷ luật cán bộ cấp xã

Tổ chức họp HĐKL đối với cán bộ cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP.

Điều 26. Quyết định kỷ luật cán bộ cấp xã

1. Trình tự ra quyết định kỷ luật:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc họp, HĐKL phải có kiến nghị việc xử lý kỷ luật bằng văn bản (kèm theo biên bản họp HĐKL và hồ sơ xử lý kỷ luật) gửi Chủ tịch UBND cấp huyện.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của HĐKL trong trường hợp thành lập HĐKL hoặc biên bản cuộc họp kiểm điểm của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không thành lập HĐKL hoặc văn bản đề xuất của cơ quan tham mưu về công tác tổ chức, cán bộ của cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật, Chủ tịch UBND cấp huyện ra quyết định kỷ luật hoặc kết luận cán bộ cấp xã không vi phạm.

c) Việc ra quyết định kéo dài thời hạn xử lý kỷ luật của cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật trong trường hợp vi phạm của cán bộ cấp xã có liên quan đến nhiều người, có tang vật, phương tiện cần giám định hoặc có tình tiết phức tạp thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP.

2. Trường hợp cán bộ cấp xã có hành vi vi phạm bị Tòa án kết án phạt tù mà không được hưởng án treo hoặc bị Tòa án kết án về hành vi tham nhũng, trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định, bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án, Chủ tịch UBND cấp huyện ra quyết định kỷ luật buộc thôi việc.

3. Quyết định kỷ luật phải ghi rõ thời điểm có hiệu lực thi hành.

4. Hiệu lực quyết định kỷ luật và quyết định kỷ luật đương nhiên chấm dứt hiệu lực mà không cần phải có văn bản về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 30 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP;

Trường hợp cán bộ cấp xã tiếp tục có hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian đang thi hành quyết định kỷ luật thì xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP. Quyết định kỷ luật đang thi hành chấm dứt hiệu lực kể từ thời điểm quyết định kỷ luật đối với hành vi vi phạm pháp luật mới có hiệu lực. Các tài liệu liên quan đến việc xử lý kỷ luật và quyết định kỷ luật phải được lưu giữ trong hồ sơ cán bộ cấp xã, hình thức kỷ luật phải ghi vào lý lịch của cán bộ cấp xã.

Điều 27. Quy định khác liên quan đến xử lý kỷ luật cán bộ, công chức xã

1. Các trường hợp chưa xem xét kỷ luật, được miễn trách nhiệm kỷ luật; thời hiệu, thời hạn, các hành vi bị xử lý kỷ luật và khiếu nại quyết định xử lý kỷ luật cán bộ, công chức cấp xã thực hiện theo quy định Nghị định số 112/2020/NĐ-CP; Tạm đình chỉ công tác cán bộ, công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 81 Luật Cán bộ, công chức;

2. Việc xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức cấp huyện được luân chuyển, điều động, biệt phái làm cán bộ cấp xã thực hiện theo quy định tại Mục 6, Quy định này.

3. Quy định khác liên quan đến cán bộ, công chức cấp xã bị xử lý kỷ luật thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 82 Luật Cán bộ, công chức và khoản 2 và khoản 3 Điều 82 Luật Cán bộ, công chức đã được sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức và Điều 38 Điều 39 Điều 41 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP.

Chương III

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ

Mục 1

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC, NHỮNG VIỆC KHÔNG ĐƯỢC LÀM, QUYỀN, NGHĨA VỤ VÀ NHIỆM VỤ CỦA NGƯỜI HDKCT Ở CẤP XÃ

Điều 28. Chế độ làm việc và những việc không được làm của người HDKCT ở cấp xã

1. Chế độ làm việc

a) Tùy theo nhiệm vụ, công việc, thời gian làm việc không quá 08 giờ/ngày trong giờ hành chính;

b) Trục tại trụ sở UBND cấp xã trong các ngày lễ, tết và ngày nghỉ theo quy định của Nhà nước và các chế độ làm việc khác do cấp ủy và Chủ tịch UBND cấp xã phân công.

2. Những việc không được làm

a) Trốn tránh trách nhiệm hoặc đùn đẩy, thoái thác nhiệm vụ được giao; chấp hành kỷ luật không nghiêm; gây bè phái, cục bộ, mất đoàn kết; tự ý bỏ việc hoặc tham gia đình công;

b) Cừa quyền, hách dịch, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân, công dân trong khi giải quyết công việc. Lợi dụng, lạm dụng nhiệm vụ, quyền hạn; sử dụng thông tin liên quan đến công vụ để vụ lợi, trục lợi. Tham ô, hối lộ, làm sai sự việc, gây hậu quả, làm ảnh hưởng đến tổ chức, cơ quan, đơn vị;

c) Những việc không được làm theo quy định của ngành dọc, tổ chức cấp trên.

Điều 29. Quyền và nghĩa vụ của người HDKCT ở cấp xã

1. Quyền

a) Hưởng phụ cấp hàng tháng, phụ cấp kiêm nhiệm (nếu có) và các chế độ khác theo quy định của pháp luật và được bảo lưu phụ cấp (không bao gồm phụ cấp kiêm nhiệm) trong thời gian 06 tháng đối với người HDKCT ở cấp xã được bố trí, sắp xếp sang chức danh không chuyên trách khác ở cấp xã khi có mức phụ cấp thấp hơn;

b) Ưu tiên xem xét trong việc xét tuyển, thi tuyển chức danh công chức cấp xã đối với trường hợp có thời gian công tác ở vị trí việc làm phù hợp vị trí chức danh công chức và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 05 năm trở lên theo các quy định hiện hành; ưu tiên quy hoạch, giới thiệu ứng cử các chức vụ cán bộ cấp xã;

c) Được xem xét cử đi đào tạo, bồi dưỡng kiến thức phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ hiện đang đảm nhiệm và được hưởng chế độ đào tạo, bồi dưỡng theo quy định hiện hành. Riêng đối với trường hợp thuộc đối tượng quy hoạch ở chức vụ cao hơn được ưu tiên xem xét đào tạo lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với tiêu chuẩn chức danh được quy hoạch;

d) Hưởng các chế độ về thời gian làm việc, làm thêm giờ, nghỉ phép, nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật;

đ) Hưởng các quyền khác theo quy định của ngành dọc và tổ chức cấp trên.

2. Nghĩa vụ

a) Có ý thức tổ chức kỷ luật; nghiêm chỉnh chấp hành nội quy, quy chế, hương ước, quy ước của cơ quan, tổ chức và địa phương nơi cư trú; giữ gìn và bảo vệ tài sản công; bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật;

b) Chủ động, phối hợp chặt chẽ trong việc thực hiện nhiệm vụ và giữ gìn đoàn kết trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;

c) Thực hiện những nghĩa vụ khác theo quy định của ngành dọc và tổ chức cấp trên.

Điều 30. Nhiệm vụ của người làm công tác Đảng

1. Chức danh Văn phòng Đảng ủy

a) Tham mưu Ban Thường vụ, Thường trực đảng ủy xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế làm việc của đảng ủy, các chương trình công tác theo sự chỉ đạo của Ban Thường vụ và Thường trực đảng ủy;

b) Theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện các chỉ thị, nghị quyết, quy định, kế hoạch, kết luận của đảng ủy và của cấp ủy cấp trên. Phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể cấp xã tham mưu Ban Thường vụ đảng ủy, Đảng ủy chỉ đạo kiểm tra, đôn đốc sơ kết, tổng kết việc thực hiện các chỉ thị, nghị quyết, quy định, kế hoạch, kết luận của cấp ủy cấp trên;

c) Xây dựng, ban hành các văn bản của đảng ủy; tổ chức thực hiện công tác văn thư - lưu trữ của đảng ủy; tiếp nhận, phát hành các tài liệu, văn bản đến và đi của đảng ủy;

d) Tham mưu đảng ủy công tác khen thưởng tổ chức đảng, đảng viên và một số công tác tài chính - quản trị phục vụ hoạt động của đảng bộ; Tổng hợp thông tin về các hoạt động của các tổ chức đảng trực thuộc đảng ủy và của đảng bộ; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất theo đúng quy định.

đ) Thực hiện nhiệm vụ khác do Thường trực đảng ủy giao.

2. Chức danh Phó ban Tổ chức đảng ủy

a) Tham mưu Thường trực đảng ủy, Ban thường vụ đảng ủy lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện công tác tổ chức xây dựng Đảng trong đảng bộ;

b) Tham mưu thực hiện công tác cán bộ thuộc thẩm quyền quyết định của đảng ủy theo phân cấp quản lý cán bộ; quản lý hồ sơ của đảng viên trong đảng bộ;

c) Tham gia ý kiến trong việc thẩm định nhân sự cán bộ trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định theo phân cấp quản lý cán bộ;

d) Thực hiện thẩm định, kiểm tra, rà soát hồ sơ phát triển đảng, chuyển sinh hoạt đảng, kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên;

đ) Chủ trì phối hợp với Văn phòng đảng ủy tham mưu đảng ủy, Ban thường vụ đảng ủy lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ: Xây dựng quy chế làm việc của đảng ủy; xây dựng tổ chức đảng, củng cố những hạn chế, yếu kém của tổ chức đảng; kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng tổ chức đảng và đảng viên hàng năm; kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng tập thể lãnh đạo và cá nhân cán bộ lãnh đạo, quản lý; công tác bảo vệ chính trị nội bộ của Đảng bộ;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Thường trực đảng ủy giao.

3. Chức danh Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra đảng ủy, tham mưu thực hiện nhiệm vụ sau:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nghiệp vụ kiểm tra công tác Đảng của các tổ chức đảng trực thuộc đảng ủy;

b) Tổ chức kiểm tra đảng viên, kể cả cấp uỷ viên cùng cấp khi có dấu hiệu vi phạm tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp uỷ viên và trong việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên;

c) Kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới khi có dấu hiệu vi phạm trong việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng, các nguyên tắc tổ chức của Đảng; kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật trong Đảng;

d) Tổ chức giám sát cấp uỷ viên cùng cấp, cán bộ diện cấp uỷ cùng cấp quản lý và tổ chức đảng cấp dưới về việc thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, nghị quyết của cấp uỷ và đạo đức, lối sống theo quy định;

đ) Giải quyết tố cáo đối với tổ chức đảng và đảng viên; giải quyết khiếu nại về kỷ luật Đảng và tham mưu tổ chức kiểm tra tài chính của cấp uỷ cấp dưới, của cơ quan tài chính cấp uỷ cùng cấp;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Ủy ban kiểm tra đảng uỷ và Thường trực đảng uỷ giao.

Điều 31. Nhiệm vụ của người HDKCT ở cấp xã làm công tác Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức hội

Nhiệm vụ cụ thể của từng chức danh thực hiện theo quy định của Điều lệ, hướng dẫn của Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội và của Thường trực đảng uỷ.

Điều 32. Nhiệm vụ của người HDKCT ở cấp xã làm công tác chuyên môn

1. Chức danh Đài truyền thanh - Quản lý văn hóa, thông tin, thể thao

a) Phối hợp với công chức Văn hóa - Xã hội tham mưu giúp UBND cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp xã trong lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể thao, đài truyền thanh;

b) Tổ chức thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền; các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí tại địa phương;

c) Quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng hệ thống trang thiết bị truyền thanh; tiếp sóng phát thanh Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, cấp huyện; biên tập và chuyển tải kịp thời, đầy đủ các tin bài phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ của địa phương;

d) Chuẩn bị các phương tiện kỹ thuật phục vụ các hội nghị, cuộc họp của Đảng uỷ, HĐND và UBND cấp xã;

đ) Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của ngành dọc cấp trên và Chủ tịch UBND cấp xã giao.

2. Chức danh Thủ quỹ, văn thư, lưu trữ

Phối hợp với công chức Văn phòng - Thống kê và công chức Tài chính - Kế toán tham mưu giúp UBND cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp xã trong lĩnh vực thủ quỹ, văn thư, lưu trữ, cụ thể:

a) Quản lý văn bản đến, tiếp nhận, đăng ký văn bản đến; trình người có trách nhiệm xử lý và chuyển giao cho các đơn vị hoặc cá nhân được phân công giải quyết; theo dõi việc giải quyết văn bản đến;

b) Quản lý văn bản đi, kiểm tra thể thức, hình thức và kỹ thuật trình bày văn bản; ghi số, ký hiệu và ngày, tháng, năm của văn bản; đóng dấu cơ quan và dấu mức độ khẩn, mật (nếu có); quản lý văn bản đi; làm thủ tục phát hành văn bản và theo dõi việc chuyển phát văn bản đi, lưu văn bản đi theo quy định; sắp xếp, bảo quản và phục vụ việc tra cứu, sử dụng bản lưu;

c) Quản lý và sử dụng con dấu của cơ quan theo quy định của pháp luật;

d) Phối hợp với công chức Tài chính - Kế toán quản lý tiền mặt và các chứng từ, sổ sách liên quan. Chi tiền mặt theo lệnh của chủ tài khoản và tuân thủ các quy định về kế toán, tài chính;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của ngành dọc cấp trên và Chủ tịch UBND cấp xã giao.

3. Chức danh Trưởng ban Thanh tra nhân dân

a) Triệu tập, chủ trì các cuộc họp, hội nghị; chủ trì các cuộc giám sát, xác minh thuộc thẩm quyền của Ban thanh tra nhân dân;

b) Phân công nhiệm vụ cho thành viên Ban thanh tra nhân dân;

c) Đại diện cho Ban thanh tra nhân dân trong mối quan hệ với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Chủ tịch UBND, Thường trực HĐND cùng cấp và các cơ quan, tổ chức có liên quan;

d) Tham dự các cuộc họp của HĐND, UBND cấp xã có nội dung liên quan đến nhiệm vụ giám sát, xác minh của Ban thanh tra nhân dân và các cuộc họp của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã có nội dung có liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân;

đ) Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của ngành dọc cấp trên và Chủ tịch UBND cấp xã giao.

4. Chức danh Phó trưởng Công an xã, thị trấn (Trưởng ban bảo vệ dân phố)

a) Phó trưởng Công an xã, thị trấn giúp Trưởng Công an xã, thị trấn thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng Công an xã, thị trấn và thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND xã, thị trấn giao;

b) Trưởng ban Bảo vệ dân phố chịu trách nhiệm quản lý tổ chức và điều hành mọi hoạt động của ban Bảo vệ dân phố, thường xuyên báo cáo tình hình kết quả thực hiện các mặt công tác của Bảo vệ dân phố với UBND phường, công an phường và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của ngành dọc cấp trên và Chủ tịch UBND phường giao.

5. Chức danh Phó Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã

a) Tham mưu giúp Chỉ huy trưởng và Ban chỉ huy Quân sự cấp xã lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự theo quy định;

b) Tham mưu phối hợp với ban, ngành, đoàn thể ở cấp xã xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch công tác quốc phòng và kế hoạch khác có liên quan đến nhiệm vụ quốc phòng, quân sự ở cấp xã;

c) Tham mưu phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, ban, ngành, đoàn thể ở cấp xã tuyên truyền đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện; thực hiện chính sách hậu phương quân đội, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng;

d) Tham mưu giúp Chỉ huy trưởng và Ban Chỉ huy quân sự cấp xã kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng về công tác quốc phòng ở địa phương theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã và Chủ tịch UBND cấp xã giao.

6. Chức danh Công an viên xã, thị trấn (Phó ban Bảo vệ dân phố)

a) Công an viên thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng Công an xã, thị trấn; chịu trách nhiệm triển khai thực hiện chủ trương, kế hoạch, biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở địa bàn dân cư do mình phụ trách và thực hiện các nhiệm vụ khác về bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội do Trưởng Công an xã, thị trấn và Chủ tịch UBND xã, thị trấn giao;

b) Phó ban Bảo vệ dân phố giúp việc Trưởng ban Bảo vệ dân phố và thực hiện phần việc được phân công, thay thế Trưởng ban chỉ đạo điều hành mọi hoạt động của Ban khi được Trưởng ban uỷ quyền và thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND phường giao.

Mục 2

ĐIỀU ĐỘNG, ĐÁNH GIÁ, KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT VÀ THÔI VIỆC

Điều 33. Điều động, đánh giá, khen thưởng

1. Điều động

Căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ và trình độ chuyên môn của người HĐKCT ở cấp xã, sau khi thống nhất trong Thường trực cấp ủy, Chủ tịch UBND cấp xã quyết định điều động người HĐKCT ở cấp xã trong nội bộ đơn vị cấp xã. Đối với người HĐKCT ở cấp xã giữ các chức vụ bầu cử thì phải được miễn nhiệm trước khi điều động.

2. Đánh giá

a) Đối với người HĐKCT ở cấp xã giữ các chức vụ bầu cử áp dụng các quy định của pháp luật về đánh giá cán bộ cấp xã. Đối với người HĐKCT ở cấp xã khác áp dụng các quy định của pháp luật về đánh giá công chức cấp xã;

b) Kết quả đánh giá là căn cứ để bố trí, sử dụng, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật và thực hiện chính sách đối với người HĐKCT ở cấp xã.

3. Khen thưởng

Người HĐKCT ở cấp xã có thành tích trong việc thực hiện nhiệm vụ được xét khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua - khen thưởng và theo Điều lệ của Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội và các cơ quan, ngành dọc cấp trên.

Điều 34. Xử lý kỷ luật

1. Các hình thức kỷ luật

a) Khiển trách: Áp dụng đối với người HĐKCT ở cấp xã khi vi phạm một trong các hành vi quy định tại Điều 8 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP;

b) Buộc thôi việc: Áp dụng đối với người HĐKCT ở cấp xã khi vi phạm một trong các hành vi sau đây:

Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này mà tái phạm;

Có hành vi vi phạm lần đầu, gây hậu quả nghiêm trọng thuộc một trong các hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này mà tái phạm;

Sử dụng văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận, xác nhận giả hoặc không hợp pháp để được tuyển chọn, bầu cử vào làm người HĐKCT;

Nghiện ma túy; đối với trường hợp này phải có kết luận của cơ sở y tế hoặc thông báo của cơ quan có thẩm quyền;

2. Nguyên tắc xử lý kỷ luật thực hiện theo quy định tại Điều 21 Quy định này.

3. Quy trình xử lý kỷ luật

a) Thành lập HĐKL

Khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật của người HĐKCT ở cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã ra thông báo bằng văn bản về việc xem xét xử lý kỷ luật (thông

báo phải nêu rõ thời điểm người HĐKCT có hành vi vi phạm pháp luật, thời điểm phát hiện người HĐKCT có hành vi vi phạm pháp luật và thời hạn xử lý kỷ luật), đồng thời quyết định thành lập HĐKL.

HĐKL có từ 05 (năm) đến 07 (bảy) thành viên do Chủ tịch UBND cấp xã làm Chủ tịch Hội đồng, các thành viên khác gồm: Bí thư hoặc Phó bí thư Đảng ủy; Phó Chủ tịch HĐND hoặc Phó Chủ tịch UBND; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc; 01 đại diện cho người đứng đầu các tổ chức chính trị-xã hội cấp xã; 01 đại diện cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã; 01 công chức Văn phòng - Thống kê kiêm thư ký Hội đồng. Thành viên HĐKL không là người có quan hệ gia đình với người vi phạm pháp luật như cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột, dâu hoặc rể tham gia. Trường hợp người vi phạm pháp luật là cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột, dâu hoặc rể có quan hệ gia đình với Chủ tịch UBND cấp xã thì Chủ tịch HĐKL là Phó Chủ tịch UBND cấp xã.

b) Tổ chức họp HĐKL

Chậm nhất 07 (bảy) ngày làm việc trước cuộc họp của HĐKL, Chủ tịch HĐKL phải gửi giấy triệu tập tới người có hành vi vi phạm pháp luật. Người có hành vi vi phạm pháp luật vắng mặt phải có lý do chính đáng. Trường hợp người có hành vi vi phạm pháp luật vắng mặt sau lần thứ nhất gửi giấy triệu tập thì đến lần thứ hai sau khi đã gửi giấy triệu tập, nếu người vi phạm đó vẫn vắng mặt thì HĐKL vẫn họp xem xét và kiến nghị hình thức kỷ luật.

Chủ tịch HĐKL tuyên bố lý do, giới thiệu các thành phần tham dự; thành viên kiêm thư ký HĐKL báo cáo trích ngang sơ yếu lý lịch của người có hành vi vi phạm pháp luật và các tài liệu khác có liên quan; người có hành vi vi phạm pháp luật đọc bản tự kiểm điểm, nếu người có hành vi vi phạm pháp luật vắng mặt thì thư ký HĐKL đọc thay, nếu người có hành vi vi phạm pháp luật không làm bản tự kiểm điểm thì HĐKL vẫn tiến hành kỷ luật; thư ký HĐKL lập biên bản và thông qua biên bản cuộc họp kiểm điểm; các thành viên HĐKL và người tham dự cuộc họp thảo luận, phát biểu ý kiến; HĐKL bỏ phiếu kín kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật; Chủ tịch HĐKL công bố kết quả bỏ phiếu kín và thông qua biên bản cuộc họp.

c) Quyết định kỷ luật

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc họp, HĐKL phải có kiến nghị việc xử lý kỷ luật bằng văn bản (kèm theo biên bản họp HĐKL và các giấy tờ liên quan) gửi Chủ tịch UBND cấp xã quyết định xử lý kỷ luật theo quy định. Quyết định kỷ luật của Chủ tịch UBND cấp xã được gửi đến Chủ tịch UBND cấp huyện và các tổ chức ngành dọc cấp trên để theo dõi.

Thời hiệu, thời hạn xử lý kỷ luật thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Quy định này.

Điều 35. Chế độ thôi việc và nghỉ hưu

1. Người HĐKCT ở cấp xã được giải quyết chế độ thôi việc trong các trường hợp sau:

a) Có 02 (hai) năm liên tiếp được đánh giá là không hoàn thành nhiệm vụ;

b) Theo nguyện vọng và được sự đồng ý của người có thẩm quyền, các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ và các quy định hiện hành.

2. Người HĐKCT ở cấp xã tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định cho thôi việc thì được hưởng chế độ, chính sách theo

quy định của Luật Bảo hiểm xã hội. Người HĐKCT ở cấp xã đã có thời gian tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và pháp luật về lao động thì được hưởng chế độ hưu trí. Thẩm quyền giải quyết chế độ thôi việc, chế độ hưu trí do Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch UBND cấp xã.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 36. Trách nhiệm thi hành

1. UBND cấp xã

a) Trước ngày 01 tháng 12 hằng năm, UBND cấp xã rà soát số lượng công chức cấp xã được giao, số lượng công chức hiện có, số lượng công chức còn thiếu so với số được giao theo từng chức danh; số công chức đến tuổi nghỉ hưu và danh sách cán bộ, công chức cấp xã có đủ điều kiện đề nghị chuyển xếp lương, xây dựng nhu cầu thi tuyển, xét tuyển công chức và nhu cầu chuyển xếp lương cán bộ, công chức cấp xã của đơn vị mình, báo cáo UBND cấp huyện trước ngày 15 tháng 12 hằng năm để tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã và thực hiện chuyển xếp lương theo quy định;

Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm phân công, bố trí công việc theo đúng chức danh trúng tuyển khi người trúng tuyển đến nhận việc;

b) Rà soát, lập kế hoạch quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và đăng ký cơ quan có thẩm quyền cử cán bộ, công chức cấp xã đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 4 Quy định này;

c) Trực tiếp quản lý, sử dụng và thực hiện chế độ, chính sách đối với người HĐKCT ở cấp xã; tổ chức rà soát, bố trí nhân sự, đề nghị cơ quan có thẩm quyền cử người HĐKCT ở cấp xã tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng để đạt chuẩn theo quy định tại Điều 3 Điều 4 Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh.

2. UBND cấp huyện

a) Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, căn cứ nhu cầu thi tuyển, xét tuyển công chức cấp xã và chuyển xếp lương của cán bộ, công chức của UBND cấp xã trên địa bàn huyện, thành phố; UBND cấp huyện tổng hợp, đăng ký nhu cầu thi tuyển, xét tuyển công chức cấp xã và lập danh sách cán bộ, công chức cấp xã có đủ điều kiện đề nghị chuyển xếp lương, báo cáo Sở Nội vụ;

b) Xây dựng kế hoạch triển khai quy định về tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn; Chủ tịch UBND cấp huyện chịu trách nhiệm về các điều kiện, tiêu chuẩn, phẩm chất, trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và hồ sơ của người đề nghị tiếp nhận vào công chức cấp xã không qua thi tuyển, người xét tuyển Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã, cán bộ cấp xã xếp lương lần đầu và cán bộ, công chức chuyển xếp lương khi thay đổi trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo đúng quy định. Bố trí cán bộ, công chức cấp xã theo đúng tiêu chuẩn quy định;

c) Hằng năm, tổng hợp, lập kế hoạch quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã toàn huyện, thành phố; đăng ký với cơ quan có thẩm quyền cử cán bộ, công chức cấp xã đi đào tạo, bồi dưỡng để đạt chuẩn theo quy định tại Điều 4 Quy định này.

3. Sở Nội vụ

a) Trước 28 tháng 02 hằng năm, căn cứ nhu cầu thi tuyển, xét tuyển công chức cấp xã và chuyển xếp lương của cán bộ, công chức cấp xã của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh; Sở Nội vụ ban hành Kế hoạch tổ chức thi tuyển công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh và thực hiện kiểm tra, giám sát độc lập toàn bộ quá trình tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức cấp xã của UBND cấp huyện;

b) Xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với từng chức danh cán bộ, công chức cấp xã về công tác xây dựng Đảng, đoàn thể, quản lý nhà nước, lý luận chính trị, ngoại ngữ và Kế hoạch kiểm tra, sát hạch cán bộ, công chức cấp xã thực hiện chuyển xếp lương khi thay đổi trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

c) Phối hợp với các Sở, ngành, cơ quan tham mưu giúp việc của Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội cấp tỉnh theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các quy định về tiêu chuẩn cán bộ, công chức cấp xã. Hướng dẫn việc thực hiện các quy định này và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến cán bộ, công chức cấp xã.

Điều 37. Điều khoản thi hành

1. Ngoài những nội dung quản lý được quy định tại Quy định này, những nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã khác như: điều động, tiếp nhận, trình tự, thủ tục đánh giá công chức, xét chuyển cán bộ cấp xã vào công chức từ cấp huyện trở lên, khen thưởng, xin thôi làm nhiệm vụ, từ chức, miễn nhiệm, nghỉ hưu; kỷ luật đối với công chức cấp xã (bao gồm cả công chức xã đã nghỉ việc, nghỉ hưu, mới phát hiện ra hành vi vi phạm trong thời gian công tác) và một số chế độ chính sách khác được thực hiện theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, các Nghị định, Thông tư và các văn bản của tỉnh có liên quan đến quản lý cán bộ, công chức.

2. Cán bộ được phê chuẩn trước khi Quy định này có hiệu lực mà chưa đạt đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 4 Quy định này thì trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực phải đáp ứng đủ theo quy định. Công chức được tuyển dụng trước ngày 25 tháng 12 năm 2019 chưa đạt đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 4 Quy định này thì trong thời hạn 05 năm kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2019 phải đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để hướng dẫn thực hiện hoặc xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Dương Văn Thái